Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai
Cơ quan:
Thời gian ký: 14.08.2025 17:24:56 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 735 /QĐ-UBND	*Đồng Nai, ngày 14 tháng 8 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả rà soát phân vùng chi tiết rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và xây dựng bản đồ quy hoạch lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (cũ), thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 21 tháng 11 năm 2017 ;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thực hiện một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch lâm nghiệp Quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 575/QĐ-BNNMT ngày 01/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 73/TTr-SNN ngày 21 tháng 7 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả rà soát phân vùng chi tiết rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và xây dựng bản đồ quy hoạch lâm nghiệp trên địa bàn

Tài liệu này thuộc sở hữu của các cơ quan Đảng. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

tỉnh Đồng Nai (cũ), thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050, với nội dung chính như sau:

1. Kết quả xác định tiêu chí rừng

a) Diện tích đạt tiêu chí rừng đặc dung: Tổng diện tích đất, rừng đặc dụng sau rà soát là 114.149,46 ha, tăng 10.008,34 ha so với năm 2020, gồm: phân khu bảo vệ nghiêm ngặt 43.667,26 ha, tăng 5,31 ha; phân khu phục hồi sinh thái 62.055,26 ha, tăng 9.284,69 ha; phân khu dịch vụ hành chính 8.252,10 ha, tăng 1.358,20 ha; đất, rừng đặc dụng nghiên cứu khoa học 6,28 ha; đất, rừng đặc dụng bảo vệ cảnh quan, môi trường tăng 168,56 ha.

b) Diện tích đạt tiêu chí rừng phòng hộ: Tổng diện tích đất, rừng phòng hộ sau rà soát là 23.189,42 ha, giảm 17.217,78 ha so với năm 2020, gồm: đất, rừng phòng hộ đầu nguồn 15.083,09 ha, giảm 15.234,29 ha; đất, rừng phòng hộ bảo vệ nguồn nước tăng 2.495,77 ha; đất, rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển 5.610,56 ha, giảm 4.262,62 ha.

c) Diện tích đạt tiêu chí rừng sản xuất: Tổng diện tích đất, rừng sản xuất sau rà soát là 28.946,89 ha giảm 6.954,85 ha so với năm 2020.

2. Kết quả rà soát, định hướng quy hoạch diện tích rừng, đất lâm nghiệp tỉnh Đồng Nai cũ đến năm 2030.

a) Tổng diện tích định hướng quy hoạch rừng, đất lâm nghiệp tỉnh Đồng Nai cũ đến năm 2030 là: 166.285,77 ha, giảm 14.164,29 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Phân theo cơ cấu diện tích 03 loại rừng

+ Diện tích quy hoạch đất, rừng đặc dụng: 114.149,46 ha, chiếm 68,6%.

+ Diện tích quy hoạch đất, rừng phòng hộ: 23.189,42 ha, chiếm 13,9%.

+ Diện tích quy hoạch đất, rừng sản xuất: 28.946,89 ha, chiếm 17,4%.

- Phân theo địa giới hành chính cấp xã

Tổng diện tích định hướng quy hoạch rừng, đất lâm nghiệp đến năm 2030 nằm trên địa bàn 26 xã/phường của tỉnh Đồng Nai cũ *(Chi tiết tại phụ lục 02).*

- Phân theo chủ rừng là tổ chức quản lý

+ Đối với định hướng quy hoạch rừng đặc dụng:

• Vườn quốc gia Cát Tiên: tổng diện tích 50.933,24 ha, gồm các phân khu chức năng: bảo vệ nghiêm ngặt 32.158,39 ha; dịch vụ hành chính 2.919,97 ha; phục hồi sinh thái 15.854,88 ha.

• Bảo tồn thiên nhiên – Văn hóa Đồng Nai: Tổng diện tích 63.041,38 ha với các phân khu chức năng: Bảo vệ nghiêm ngặt 11.508,87 ha; dịch vụ hành chính 5.332,13 ha; phục hồi sinh thái: 46.200,38 ha.

Tài liệu này thuộc sở hữu của các cơ quan Đảng. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

• Trung tâm dịch vụ nông nghiệp tỉnh Đồng Nai: 168,56 ha rừng bảo vệ cảnh quan và môi trường;

• Trung tâm nghiên cứu thực nghiệm lâm nghiệp Nam Bộ: 6,28 ha rừng phục vụ nghiên cứu khoa học.

+ Đối với định hướng quy hoạch rừng phòng hộ, sản xuất

• Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú: 17.455,14 ha rừng, đất lâm nghiệp, gồm: rừng phòng hộ đầu nguồn 13.887,08 ha; rừng sản xuất 3.568,06 ha.

• Ban quản lý rừng phòng hộ Xuân Lộc: 9.783,67 ha rừng sản xuất.

• Ban quản lý rừng phòng hộ Long Thành: 5.997,23 ha rừng đất lâm nghiệp, gồm: rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển 5.610,56 ha; rừng sản xuất 386,67 ha.

• Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai: 9.199,32 ha rừng đất lâm nghiệp, gồm: rừng phòng hộ đầu nguồn: 388,90 ha; rừng sản xuất 8.810,42 ha.

• Công ty cổ phần giống lâm nghiệp Nam Bộ: 286,79 ha rừng sản xuất.

• Công ty cổ phần Tập đoàn Tân Mai – Chi nhánh Đông Nam Bộ: 270,18 ha rừng sản xuất.

• Khu Bảo tồn thiên nhiên – Văn hóa Đồng Nai: 3.368,19 ha rừng sản xuất.

Trung tâm dịch vụ nông nghiệp tỉnh Đồng Nai: 3,33 ha rừng sản xuất.

• Diện tích do Ủy ban nhân dân các xã, phường quản lý: 5.772,46 ha rừng, đất lâm nghiệp, gồm: rừng phòng hộ đầu nguồn 807,11 ha; rừng phòng hộ bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư: 2.495,77 ha; rừng sản xuất 2.469,58 ha.

(Chi tiết tại phụ lục 03).

b) Tổng diện tích định hướng chuyển quy hoạch ra ngoài lâm nghiệp

Tổng diện tích định hướng chuyển quy hoạch ra ngoài lâm nghiệp đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh là 14.244,56 ha, trong đó:

- Đất, rừng đặc dụng chuyển quy hoạch ra ngoài đất lâm nghiệp: 386,14 ha

- Đất, rừng phòng hộ chuyển quy hoạch ra ngoài đất lâm nghiệp: 7.275,96 ha.

- Đất, rừng sản xuất chuyển quy hoạch ra ngoài đất lâm nghiệp: 6.582,46 ha.

(Chi tiết tại phụ lục 4).

c) Tổng diện tích định hướng chuyển quy hoạch vào trong lâm nghiệp

Tổng diện tích định hướng chuyển quy hoạch vào trong lâm nghiệp đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh là 80,27 ha, trong đó:

- Chuyển quy hoạch vào rừng đặc dụng: 46,14 ha, thuộc phân khu chức năng phục hồi sinh thái.

- Chuyển quy hoạch vào rừng phòng hộ: 26,83 ha, gồm: phòng hộ đầu nguồn: 23,07 ha; phòng hộ chắn sóng lấn biển: 3,76 ha.

Tài liệu này thuộc sở hữu của các cơ quan Đảng. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

- Chuyển quy hoạch vào rừng sản xuất: 7,30 ha

(Chi tiết tại phụ lục 5).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

Tổ chức công bố kết quả rà soát, phân vùng chi tiết rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và xây dựng bản đồ quy hoạch lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (cũ), thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050, đến các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã, các chủ rừng là tổ chức và các đơn vị có liên quan để biết, tổ chức triển khai thực hiện. Định kỳ hằng năm, đánh giá và báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện.

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và địa phương tiếp tục thực hiện rà soát, phân vùng chi tiết rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và xây dựng bản đồ quy hoạch lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước (cũ), tổng hợp, cập nhật kết quả rà soát vào phương án phát triển lâm nghiệp và quy hoạch tỉnh Đồng Nai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Hướng dẫn Ủy ban nhân dân các địa phương và chỉ đạo các đơn vị chủ rừng là tổ chức xây dựng chương trình, kế hoạch, đề án, dự án, phương án liên quan đến công tác quản lý đất đai, cắm mốc ranh giới, bảo vệ và phát triển rừng trên diện tích được giao quản lý, bảo đảm phù hợp tiêu chí phân loại rừng; quản lý diện tích rừng, đất lâm nghiệp theo đúng chức năng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất); kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đổi rừng, đặc biệt là chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

2. Sở Tài chính

Phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường cập nhật kết quả rà soát phân vùng chi tiết rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và xây dựng bản đồ quy hoạch lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050 vào Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050.

Cân đối, bố trí các nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác đầu tư cho công tác bảo vệ rừng, phát triển rừng, các chương trình, dự án, đề án, phương án đầu tư, hỗ trợ đầu tư quản lý bảo vệ, phát triển rừng trên địa bàn tỉnh.

3. Ủy ban nhân dân các xã

Căn cứ theo kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch trên địa bàn bổ sung, cập nhật vào hệ thống quản lý tại địa phương để theo dõi, thực hiện. Tổ chức, thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ rừng với diện tích rừng và quy hoạch lâm

Tài liệu này thuộc sở hữu của các cơ quan Đảng. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

nghiệp trên địa bàn quản lý, đặc biệt với những diện tích thuộc quản lý của đối tượng chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân và do Ủy ban nhân dân xã tạm quản lý.

Bố trí ngân sách địa phương và huy động các nguồn vốn hợp pháp để triển khai thực hiện và hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ các dự án về phát triển lâm nghiệp gắn với ổn định dân cư.

4. Các đơn vị chủ rừng là tổ chức

Căn cứ kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch trên địa bàn, thực hiện việc bổ sung, cập nhật vào hệ thống quản lý của đơn vị để theo dõi và tổ chức thực hiện. Tổ chức triển khai các biện pháp quản lý, bảo vệ rừng đối với diện tích rừng và đất quy hoạch lâm nghiệp trong phạm vi được giao quản lý. Đề xuất xây dựng phương án chuyển loại rừng đối với các diện tích không đạt tiêu chí rừng theo quy định. Điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững đối với các trường hợp có thay đổi về chủ rừng, mục đích sử dụng rừng hoặc quy hoạch lâm nghiệp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài Chính, Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các xã/phường, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, ban ngành, các chủ rừng và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và MT;
- TT: Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh;
- Chủ Tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQ VN tỉnh, các Đoàn thể CTrị - XH tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Đài PT-TH tỉnh;
- Chánh, Phó CVP UBND tỉnh
- Lưu: VT, KTNS, KTN.

Vinh ktn QD phan vung rung

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Hoàng

Tài liệu này thuộc sở hữu của các cơ quan Đảng. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Phụ lục 1. Hiện trạng diện tích quy hoạch lâm nghiệp đến năm 2020

(kèm theo Quyết định số 735 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2025)

Phụ lục 1.1. Hiện trạng diện tích quy hoạch lâm nghiệp đến năm 2020 theo đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: Ha

TT	Xã/ Phường	Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
	Tổng	**180.450,06**	**104.141,12**	**40.407,20**	**35.901,74**
1	Phường Hố Nai	28,57		28,57	
2	Phường Long Bình	78,31		78,31	
3	Phường Trảng Dài	109,77		109,77	
4	Xã Bình Minh	84,49			84,49
5	Xã Đak Lua	39.129,85	38.781,54	306,82	41,49
6	Xã Định Quán	15.009,91		12.167,85	2.842,06
7	Xã La Ngà	6,84		6,84	
8	Xã Long Phước	1.006,43		518,36	488,07
9	Xã Long Thành	84,77			84,77
10	Xã Nam Cát Tiên	4.475,78	1,80	2.735,98	1.738,00
11	Xã Phú Hòa	66,23			66,23
12	Xã Phú Lâm	2.134,85		792,32	1.342,53
13	Xã Phú Lý	24.017,77	22.480,45		1.537,32
14	Xã Phú Vinh	65,02			65,02
15	Xã Phước An	9.084,49		9.084,49	
16	Xã Phước Thái	332,86		284,25	48,61
17	Xã Tà Lài	1.757,43	154,76	1.492,93	109,74
18	Xã Tam Phước	16,63			16,63
19	Xã Tân An	588,10			588,10
20	Xã Tân Phú	630,24		361,47	268,77
21	Xã Thanh Sơn	23.430,46		4.711,04	18.719,42
22	Xã Thống Nhất	139,18		139,18	
23	Xã Trảng Bom	6,28	6,28		
24	Xã Trị An	46.292,39	42.716,29		3.576,10
25	Xã Xuân Bắc	0,07		0,07	
26	Xã Xuân Đường	36,82			36,82
27	Xã Xuân Hòa	5.664,40		3.407,26	2.257,14
28	Xã Xuân Lộc	2.775,70		2.775,70	
29	Xã Xuân Thành	3.396,42		1.405,99	1.990,43

Tài liệu này thuộc sở hữu của các cơ quan Đảng. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Phụ lục 1.2. Danh sách các khu đặc dụng đến năm 2020

Đơn vị tính : Ha

STT	Tên khu đặc dụng	Loại	Tổng DT tự nhiên (ha)	DT đất lâm nghiệp (ha)	Số QĐ thành lập
1	VQG Cát Tiên	VQG	71.187,90	40.934,47	Quyết định số 08/CT ngày 13/01/1992
2	Khu BTTN văn hóa Đồng Nai	Khu dự trữ thiên nhiên	100.571,57	63.200,37	Quyết định số 2208/QĐ-UBND ngày 28/8/2010
3	Trung tâm nghiên cứu thực nghiệm lâm nghiệp Nam Bộ	Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học	6,28	6,28	

Phụ lục 1.3. Danh sách các khu phòng hộ đến năm 2020

Đơn vị tính : Ha

STT	Tên khu/BQL phòng hộ	Mục đích sử dụng	Diện tích tự nhiên được giao quản lý	Diện tích rừng phòng hộ	Căn cứ
1	BQL RPH Long Thành	Rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển	7.984,56	7.604,14	Quyết định số 600/QĐ-UBND ngày 16/03/2007
2	BQL RPH Tân Phú	Rừng phòng hộ đầu nguồn	18.050,10	15.269,00	Quyết định số 1101/QĐ-UBND ngày 12/4/2019
3	BQL RPH Xuân Lộc	Rừng phòng hộ đầu nguồn	10.029,11	5.794,75	Quyết định 604/ QĐ-UBND ngày 16/3/2007
4	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp tỉnh	Rừng phòng hộ bảo vệ môi trường	216,64	216,64	Quyết định số 1966/QĐ-UBND ngày 26/6/2019
5	BQL RPH Cần Giờ	Rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển	2.269,04	2.269,04	
6	Công ty TNHH MTV LN La Ngà	Rừng phòng hộ đầu nguồn	24.485,08	4.711,82	
7	UBND các xã, phường	Rừng phòng hộ đầu nguồn	4.548,38	4.541,81	

Tài liệu này thuộc sở hữu của các cơ quan Đảng. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Phụ lục 1.4. Danh sách các khu sản xuất đến năm 2020

Đơn vị tính : Ha

STT	Tên khu/BQL phòng hộ	Mục đích sử dụng	Diện tích tự nhiên được giao quản lý	Diện tích rừng sản xuất	Căn cứ
1	Khu BTTN - Văn hóa Đồng Nai	Rừng sản xuất	100.571,57	4.426,28	Quyết định số 2208/QĐ-UBND ngày 28/8/2010
2	BQL RPH Long Thành	Rừng sản xuất	7.984,56	590,13	Quyết định số 600/QĐ-UBND ngày 16/03/2007
3	BQL RPH Tân Phú	Rừng sản xuất	18.050,10	2.771,94	Quyết định số 1101/QĐ-UBND ngày 12/4/2019
4	BQL RPH Xuân Lộc	Rừng sản xuất	10.029,11	4.247,57	Quyết định 604/ QĐ-UBND ngày 16/3/2007
5	Công ty TNHH MTV LN La Ngà	Rừng sản xuất	24.485,08	19.797,52	
6	Công ty CP giống LN vùng Nam Bộ	Rừng sản xuất	309,05	309,05	
7	CTCP Tập đoàn Tân Mai – Chi nhánh ĐNB	Rừng sản xuất	989,03	989,03	
8	UBND các xã, phường	Rừng sản xuất	2.770,22	2.770,22	

Tài liệu này thuộc sở hữu của các cơ quan Đảng. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Phụ lục 2. Diện tích quy hoạch lâm nghiệp tỉnh Đồng Nai sau rà soát điều chỉnh theo đơn vị hành chính cấp xã

(kèm theo Quyết định số 7357/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2025)

Đơn vị tính: Ha

TT	Xã/ Phường	Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
	Tổng	**166.285,77**	**114.149,46**	**23.189,42**	**28.946,89**
1	Phường Hố Nai	23,69	20,36		3,33
2	Phường Long Bình	71,98	71,98		
3	Phường Trảng Dài	76,22	76,22		
4	Xã Bình Minh	7,97			7,97
5	Xã Đak Lua	38.959,47	38.636,42		323,05
6	Xã Định Quán	14.115,49		11.559,29	2.556,20
7	Xã Hưng Thịnh	2,56			2,56
8	Xã Long Phước	758,95		408,08	350,87
9	Xã Long Thành	77,76			77,76
10	Xã Nam Cát Tiên	4.002,24		1.957,91	2.044,33
11	Xã Phú Hòa	58,18			58,18
12	Xã Phú Lâm	1.731,23		638,72	1.092,51
13	Xã Phú Lý	24.001,10	22.508,87		1.492,23
14	Xã Phú Vinh	58,51			58,51
15	Xã Phước An	5.070,96		5.070,96	
16	Xã Phước Thái	133,39		131,52	1,87
17	Xã Tà Lài	1.633,93	161,98	1.237,62	234,33
18	Xã Tân An	151,42			151,42
19	Xã Tân Phú	470,42		192,86	277,56
20	Xã Thanh Sơn	18.592,08	10.156,14	388,85	8.047,09
21	Xã Trảng Bom	6,28	6,28		
22	Xã Trị An	44.860,73	42.511,21		2.349,52
23	Xã Xuân Đường	33,93			33,93
24	Xã Xuân Hòa	5.479,22			5.479,22
25	Xã Xuân Lộc	2.578,95		1.603,61	975,34
26	Xã Xuân Thành	3.329,11			3.329,11

Tài liệu này thuộc sở hữu của các cơ quan Đảng. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Phụ lục 3. Định hướng quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất tỉnh Đồng Nai đến năm 2030

(kèm theo Quyết định số 735 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2025)

Phụ lục 3.1. Định hướng quy hoạch rừng đặc dụng tỉnh Đồng Nai đến năm 2030

Đơn vị tính: Ha

TT	Chủ rừng	Mục đích sử dụng	Phân khu chức năng	Diện tích
	Tổng			**114.149,46**
1	Khu BTTN Văn hóa Đồng Nai	BTTN	PHST	46.200,38
	Khu BTTN Văn hóa Đồng Nai	BTTN	BVNN	11.508,87
	Khu BTTN Văn hóa Đồng Nai	BTTN	DVHC	5.332,13
	Cộng			***63.041,38***
2	VQG Cát Tiên	VQG	BVNN	32.158,39
	VQG Cát Tiên	VQG	DVHC	2.919,97
	VQG Cát Tiên	VQG	PHST	15.854,88
	Cộng			***0.933,24***
3	Trung tâm nghiên cứu thực nghiệm lâm nghiệp Nam Bộ	NCKH		6,28
4	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp tỉnh	BVCQMT		168,56

Phụ lục 3.2. Định hướng quy hoạch rừng phòng hộ, rừng sản xuất tỉnh Đồng Nai đến năm 2030

Đơn vị tính: Ha

TT	Chủ rừng	Rừng phòng hộ				Rừng sản xuất
		Cộng	Phòng hộ đầu nguồn	Bảo vệ nguồn nước	Chắn sóng lấn biển	
	Tổng	**23.189,42**	**15.083,09**	**2.495,77**	**5.610,56**	**28.946,89**
1	BQL RPH Tân Phú	13.887,08	13.887,08			3.568,06
2	BQL RPH Xuân Lộc	-				9.783,67
3	BQL RPH Long Thành	5.610,56			5.610,56	386,67
4	Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	388,90	388,90			8.810,42
5	CTCP Giống Lâm Nghiệp Nam Bộ	-				286,79
6	CTCP Tập đoàn Tân Mai – Chi nhánh ĐNB	-				270,18
7	Khu BTTN Văn hóa Đồng Nai	-				3.368,19
8	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp tỉnh	-				3,33
9	UBND các xã, phường	3.302,88	807,11	2.495,77		2.469,58

Tài liệu này thuộc sở hữu của các cơ quan Đảng. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Phụ lục 4. Tổng hợp diện tích định hướng chuyển quy hoạch ra ngoài lâm nghiệp

(kèm theo Quyết định số 735/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2025)

Đơn vị tính: Ha

TT	Chủ rừng	Chuyển quy hoạch ra ngoài lâm nghiệp			
		Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
	Tổng	**14.244,57**	**7.275,96**	**386,14**	**6.582,47**
1	Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	5.148,23	1.765,12		3.383,11
2	BQL RPH Cần Giờ	2.269,04	2.269,04		
3	BQL RPH Long Thành	2.200,80	1.997,34		203,46
4	Khu BTTN Văn hóa Đồng Nai	1.263,22		205,13	1.058,09
5	CTCP Tập đoàn Tân Mai – Chi nhánh ĐNB	718,85			718,85
6	BQL RPH Tân Phú	585,80	357,24		228,56
7	BQL RPH Xuân Lộc	258,65	133,01		125,64
8	VQG Cát Tiên	181,01		181,01	
9	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp tỉnh	44,75	44,75		
10	CTCP Giống Lâm Nghiệp Nam Bộ	22,26			22,26
11	UBND các xã, phường	1.551,96	709,46		842,50

Phụ lục 5. Tổng hợp diện tích định hướng chuyển quy hoạch vào trong lâm nghiệp

(kèm theo Quyết định số 735/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2025)

Đơn vị tính: Ha

TT	Loại rừng	Chủ rừng	Mục đích sử dụng	Chức năng	Diện tích
1	Phòng hộ	BQL RPH Long Thành	PHCSLB		3,76
		UBND xã	PHDN		23,07
		Cộng			***26,83***
2	Đặc dụng	Khu BTTN Văn hóa Đồng Nai	BTTN	PHST	46,14
3	Sản xuất	UBND xã	RSX		7,3
	Tổng				**80,27**

Tài liệu này thuộc sở hữu của các cơ quan Đảng. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm